



● ba



● mẹ



● anh trai



● chị gái



● em trai

-
- em gái

-
- chị dâu

-
- chị dâu

-
- ông nội

-
- bà nội

-
- ông ngoại

-
- ông ngoại

-
- bà ngoại

-
- bà ngoại

-
- cháu trai

(con của anh/em trai)

侄女：cháu gái

(con của anh/em trai)

外甥：cháu trai

(con của chị/em gái)

外甥女：cháu

gái (con của chị/em gái)

•

• con trai

-

- con gái

-

- người yêu

-

-

bạn trai

-

-

bạn gái

-

- không có

-

- khát

-

- cho, đưa cho

-

- tên

-
- gì, cái gì

-
- xin hỏi

? •
• còn bạn?

-
- quen,

quen biết, làm quen

-
- vui mừng

phần khởi

Năm mới vui vẻ

Chúc mừng năm mới

-
- công việc,

làm việc

-

- học, học tập

-

- giáo viên

-

- là

-

- quý, đắ

-

- quý tá

-
- tên gọi, gọi là...

-
- mệt

-
- uống

-
- nước Mỹ

Cô ca cô la

-
- Việt Nam

-
- thân thể,

sức khỏe

-
- học sinh